TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOẰNG HÓA
Tỉnh Thanh Hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2018/HN&GĐ-ST
Ngày 07/3/2018.
V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Hải.

Bà Trương Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoằng Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Xuân M, sinh năm 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1939. Ủy quyền cho ông Trịnh Xuân B theo Giấy ủy quyền ngày 03/01/2018).

- Ông Trịnh Xuân B, sinh năm 1933. (Vắng mặt).

Địa chỉ: thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2017, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn chị Nguyễn Thị V (V) thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Xuân M kết hôn vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã K cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng bình thường một thời gian ngắn thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh M không tu chí làm ăn mà đi vào con đường rượu chè, đánh đập vợ con. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng anh M vẫn không sửa chữa được dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Nay chị V xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trịnh Xuân M.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung, cháu đầu là Trịnh Thị V, sinh ngày 23/7/1996 (đã thành niên), cháu thứ 2 là Trịnh Thị H, sinh ngày 27/01/2001, cháu thứ 3 là Trịnh Xuân V, sinh ngày 05/5/2006. Nguyện vọng của chị được nuôi dưỡng cháu H còn anh M nuôi dưỡng cháu V, không ai phải cấp dưỡng cho ai.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 làm năm 2012 và công trình phụ trên diện tích đất 334m^2 thửa đất số 61 tờ bản đồ số 03 tại thôn 1, xã K, huyện H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trịnh Xuân M và bà Nguyễn Thị V. Ly hôn chị V đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất để đảm bảo nơi ăn, ở cho mẹ con chị.

Theo Bản tự khai ngày 29/11/2017 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của anh Trịnh Xuân M:

Anh Trịnh Xuân M kết hôn với chị Nguyễn Thị V vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã K cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống không hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên vợ chồng luôn cãi nhau, đôi khi anh có uống rượu say về nhà vợ chửi bới và đánh lại anh. Năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị V bỏ đi khỏi nhà đến cuối năm 2016, chị V về nhà vợ chồng lại cãi nhau, sống không có hạnh phúc, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị V làm đơn ly hôn anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh không muốn ly hôn mà mong muốn được đoàn tụ để chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình. Nếu chị V vẫn cương quyết ly hôn thì anh chấp nhận theo nguyện vọng của chị V.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung cháu đầu là Trịnh Thị V, sinh ngày 23/7/1996, cháu thứ 2 là Trịnh Thị H, sinh ngày 27/01/2001, cháu thứ 3 là Trịnh Xuân V, sinh ngày 05/5/2006. Hiện nay cháu đầu đã trưởng thành, cháu thứ 2 đang học lớp 11, cháu thứ 3 đang học lớp 6. Nguyện vọng của anh M, nếu ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật,

nếu cháu V có nguyện vọng ở với anh thì anh đồng ý và sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc cháu V không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 và công trình phụ trên diện tích đất 334m^2 thửa đất số 61 tờ bản đồ số 03 tại thôn 1, xã K, huyện H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh. Nếu ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất cho công bằng, vì nguồn gốc đất là của bố mẹ tôi cho tôi nên nay phải trả lại đất cho ông bà.

Tại phiên tòa anh M không đồng ý đất ở chia theo yêu cầu của chị V, mà diện tích đất ở là của bố mẹ anh là ông Trịnh Xuân B nên không được coi đó là tài sản chung của vợ chồng và không chia cho vợ chồng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2018 của ông Trịnh Xuân B (bố đẻ anh M) trình bày:

Mảnh đất hiện nay vợ chồng anh M, chị V đang ở là đất của ông bà tôi, khi anh M cưới chị V về thì vợ chồng anh M ở chung với ông bà tôi được thời gian thì ông bà tôi ra nhà con trai đầu là Trịnh Xuân T ở cho đến nay, còn mảnh đất đó giao cho vợ chồng anh M ở. Nếu vợ chồng anh M mà đoàn tụ thì mảnh đất đó ông bà tôi cho vợ chồng, nhưng nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại cho tôi. Khu đất mà hiện nay tôi đang ở cùng với con trai đầu cũng là đất của ông bà tôi. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được lấy lại phần đất. Do tuổi cao sức yếu đi lại khó khăn nên tôi đề nghị Tòa án cho tôi được vắng mặt tại phiên tòa.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 25 tháng 01 năm 2018 tài sản gồm có:

- Diện tích đất 334 m^2 x 400.000 đồng/m^2 = 133.600.000 đồng.

- Tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà ở mái ngói tường 220 (8,9x6,5) = 57,85 m^2 x 2.290.000 đồng = 132.476.000 đồng; nhà bếp mái ngói (6,8x3,4) = 23,12 m^2 x 1.075.000 đồng = 24.854.000 đồng; chuồng trại mái prôximăng (9,3x2,6) = 24,18 m^2 x 650.000 đồng x 80% = 12.573.000 đồng; cổng sắt loại thép hình (2x2,3) = 4,6 m^2 x 375.000 đồng = 1.725.000 đồng; mái tôn không tường (4,3x3,4) = 14,62 m^2 x 300.000 đồng = 4.386.000 đồng và sân láng xi măng không còn giá trị nên Hội đồng không định giá.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Xuân M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã K, huyện H cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng sống không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M rượu chè rồi dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải nhau, chị V đã bỏ đi, vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay. Quá trình Tòa án giải quyết đã tiến hành hòa giải và tại phiên tòa anh M, chị V đều thừa nhận tình cảm không còn, nhưng anh M muốn vợ chồng về với nhau vì anh chị đã có hai người con gái lớn để lo gia đình cho các cháu, nếu chị V vẫn yêu cầu ly hôn anh M đồng ý. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho các bên ly hôn là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế hiện nay.

[2] Về con: Chị V và anh M có ba con chung, con đầu là Trịnh Thị V, sinh ngày 23/7/1996, con thứ 2 là Trịnh Thị H, sinh ngày 27/01/2001 và con thứ 3 là Trịnh Xuân V, sinh ngày 05/5/2006. Hiện nay con đầu Trịnh Thị Văn đã trưởng thành, còn hai cháu, chị V nguyện vọng là nuôi dưỡng cháu H, giao cháu V cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa nguyện vọng của anh M là nuôi cháu V. Xét nguyện vọng về nuôi con của hai bên là phù hợp, nay ly hôn nên giao cho mỗi bên trực tiếp nuôi mỗi cháu là phù hợp và không bên bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 nhà ở mái ngói trị giá 132.476.000 đồng; nhà bếp mái ngói trị giá 24.854.000 đồng; chuồng trại mái prôximăng trị giá 12.573.000 đồng; cổng sắt thép hình trị giá 1.725.000 đồng; mái tôn không tường trị giá 4.386.000 đồng. Diện tích đất 334 m^2 trị giá 133.600.000 đồng.

Theo Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Khái quát nội dung của án lệ: *Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.*

Theo các tài liệu thu thập được xác định nguồn gốc đất ở tại thửa 61 tờ bản đồ số 03 xã K là của ông, bà Trịnh Xuân B (bố mẹ đẻ anh M), sau khi vợ chồng chị V và anh M kết hôn vào năm 1995 sống chung cùng với ông B cho đến năm 2006 ông B ra nhà con trai trưởng

để ở giao lại toàn bộ khu đất cho vợ chồng anh M, chị V và đã cho, sang tên cho vợ chồng anh M, chị V. Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa đã làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 024585 ngày 30/12/2006 đứng tên người sử dụng đất ông Trịnh Xuân M và bà Nguyễn Thị V.

Năm 2012 vợ chồng anh M và chị V xây dựng 01 nhà cấp 4 kiên cố và công trình phụ trên khu đất đó ông B và các thành viên trong gia đình anh M đều biết việc xây dựng nhà của vợ chồng anh M, chị V, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2006) cho đến khi có việc ly hôn của anh M, chị V (năm 2017) *vợ chồng anh M, chị V đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định*, gia đình ông B cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông B là đã cho anh M và chị V diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông B và anh M khai rằng là đất của ông B, ông không cho vợ chồng vì vợ chồng ly hôn là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị V về việc gia đình ông B đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở và chấp nhận diện tích đất ở trên và tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Số tài sản chung của vợ chồng được chia đôi song có xem xét đến nguồn gốc đất đai là của bố mẹ anh M chuyển nhượng lại cho vợ chồng nên khi chia cũng xem xét cho anh M có phần nhiều hơn.

Để tiện cho việc sử dụng và không làm mất đi giá trị sử dụng của tài sản thì đối với tài sản gắn liền trên đất sẽ được chia và giao cho bên nào được quyền sử dụng đất được sở hữu phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất đó, phần chệnh lệch về tài sản sẽ được bên kia giao lại bằng tiền. Phần đất ở được chia đôi cắt ngang theo chiều nam bắc của thửa đất, phần cổng đi thuộc phần đất bên nào thì bên đó sử hữu và sử dụng, phần đất chia không có cổng đi tự tạo cổng, lối đi về phía đường làng (Phần cổng tạo mới giáp ranh với phần cổng hiện nay đang sử dụng).

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm, anh Trịnh Xuân M chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Trịnh Xuân M.

Về con: Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Xuân M có ba con chung, con đầu là Trịnh Thị V, sinh ngày 23/7/1996 (đã thành niên), con thứ 2 là Trịnh Thị H, sinh ngày 27/01/2001 và con thứ 3 là Trịnh Xuân V, sinh ngày 05/5/2006. Giao chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị H. Anh Trịnh Xuân M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trịnh Xuân V. Hai bên có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản: Vợ chồng Nguyễn Thị V và anh Trịnh Xuân M có tài sản chung gồm nhà ở mái ngói trị giá 132.476.000 đồng; nhà bếp mái ngói trị giá 24.854.000 đồng; chuồng trại mái prôximăng trị giá 12.573.000 đồng; cổng sắt loại thép hình trị giá 1.725.000 đồng; mái tôn không xây tường trị giá 4.386.000 đồng. Diện tích đất 334m^2 tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 03 (E_48_08_111_a_3) ở thôn 1, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa trị giá 133.600.000 đồng.

Giao chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu khu nhà bếp trị giá 24.854.000 đồng; chuồng trại mái prôximăng trị giá 12.573.000 đồng; cổng sắt trị giá 1.725.000 đồng; mái tôn không tường (2x3,4m) trị giá 2.040.000 đồng và quyền sử dụng diện tích đất 167 m^2 trị giá 66.800.000 đồng. Tổng cộng: 107.992.000 đồng (*Một trăm linh bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

Chia cụ thể phần đất ở như sau: Điểm từ góc phía đông bắc kéo theo tường hậu nhà bếp về phía tây dài 8,8m được xác định là mốc giới giao tiếp của hai thửa đất được chia của cạnh phía bắc. Điểm góc phía đông nam kéo về phía tây dài 8,65m được xác định mốc giới giao tiếp của hai thửa đất được chia của cạnh phía nam. Lấy mốc giao tiếp được xác định của cạnh nam kéo đường thẳng đến mốc giao tiếp được xác định của cạnh bắc theo chiều nam bắc làm ranh giới chia hai thửa đất theo chiều nam bắc. Kính thước khu đất được chia cạnh đông 19,1m; cạnh tây 19,15m (cạnh được xác định mới khi chia thửa đất chung); cạnh

bắc 8,8m, cạnh nam 8,65m; diện tích 167 m^2. Đối với khu chuồng trại mái prôximăng chia cho chị V sang phần đất chia cho anh M 0,5m, giao cho chị V tự tháo dỡ và có trách nhiệm xây tường rào ngăn cách của hai thửa đất.

Giao anh Trịnh Xuân M được quyền sở hữu 01 nhà ở mái ngói trị giá 132.476.000 đồng; mái tôn (2,3 x 3,4m) trị giá 2.346.000 đồng và quyền sử dụng diện tích đất 167 m^2 trị giá 66.800.000 đồng. Tổng cộng: 201.622.000 đồng (*Hai trăm linh một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Chia cụ thể phần đất ở như sau: Từ các điểm mốc giới giao tiếp được xác định của cạnh bắc và cạnh nam kéo hết về phía tây của thửa đất (Phần còn lại sau khi chia cho chị Viên). Kích thước khu đất được chia cạnh đông 19,15m (cạnh được xác định mới khi chia thửa đất chung của vợ chồng); cạnh tây 19,2m; cạnh bắc 8,8m, cạnh nam 8,65m. Anh M có nghĩa vụ tự tạo ngõ lối đi cho mình trên phần đất đã được chia.

Phần chệnh lệch tài sản anh Trịnh Xuân M có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Thị V số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Các bên có quyền đề nghị cơ quan hành chính có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 7.399.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.800.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa theo biên lai thu số AA/0005921 ngày 17 tháng 11 năm 2017, chị Viên còn phải thi hành 4.899.600 đồng (*Bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng*). Anh Trịnh Xuân M chịu 8.081.100 đồng (*Tám triệu không trăm tám mươi mốt nghìn một trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thanh Hóa*
- *VKSND huyện Hoằng Hóa.*
- *Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa.*
- *UBND xã K.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng